BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, hệ thống thoát nước khu Khuê Liễu, Khuê Chiền, phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương (nay thuộc phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của Chủ tịch UBND phường Tân Hưng)

Đvt: Đồng.

Stt	Họ và Tên	Số tờ	Số thửa	Diện tích	DT thu hồi	Tài sản, vật kiến trúc	Thưởng tiến độ	Cây cối hoa màu	Tổng cộng
1	Trương Công Dòng	150	98	406.1	13.3	19,782,000	989,000		20,771,000
2	Trương Công Da	150	100	245.2	0.3				0
3	Nguyễn Văn Tưởng	150	107	77.3	1.1	617,000	31,000		648,000
4	Vương Văn Viện (Duyền)	150	108	77.2	2.1	974,000	49,000		1,023,000
5	Vương Văn Hiển	150	127	218.0	13.1		-	616,000	616,000
6	Vương Văn Thận	150	133	211.1	5.9	797,000	40,000	2,800,000	3,637,000
7	Vương Văn Thận	150	134	523.6	9.2	36,691,000	1,835,000	840,000	39,366,000
8	Trương Công Da	150	141	209.3	0.7	10,559,000	528,000		11,087,000
9	Trương Công Vĩ	150	142	99.1	0.6	4,531,000	227,000	585,000	5,343,000
10	Trương Công Trung	150	143	99.0	1.0	3,590,000	180,000		3,770,000
11	Trương Công Mạnh	150	144	101.3	1.4	22,547,000	1,127,000		23,674,000
12	Vương Văn Hải	150	145	313.8	9.1	50,773,000	2,539,000	1,344,000	54,656,000
13	Vương Minh An	150	146	240.3	13.3	18,315,000	916,000	1,008,000	20,239,000
14	Nguyễn Văn Bắc	150	150	324.9	18.0	42,820,000	2,141,000		44,961,000

15	Vương Thị Duyến	150	242	68.1	0.9	17,236,000	862,000		18,098,000
16	Vương Thị Huê	150	243	67.9	1.2	3,788,000	189,000		3,977,000
17	Vương Thị Quyên	150	244	67.7	0.8	7,471,000	374,000		7,845,000
18	Vương Văn Sơn	150	246	187.9	7.0	7,892,000	395,000		8,287,000
19	Vương Văn Thanh (Luy)	150	247	190.7	6.7	6,526,000	326,000		6,852,000
20	Vương Văn Cai	153	1	264.7	11.0	26,877,000	1,344,000	5,898,000	34,119,000
21	Trương Công Đài (Tuyến)	153	4	338.3	13.2		-	1,045,000	1,045,000
22	Đào Văn Dụ (Đậm)	153	7	326.0	19.2		-	2,265,000	2,265,000
23	Vương Xuân Ánh (Dung)	154	5	327.3	4.9	13,723,000	686,000		14,409,000
24	Trương Đình Phấn	154	11	420.4	14.3	130,000	7,000	336,000	473,000
25	Trương Công Vĩ	154	15	426.6	29.4	5,039,000	252,000		5,291,000
26	Vương Văn Thanh	154	44	111.1	0.6	11,840,000	592,000		12,432,000
27	Vương Đức Bình	154	45	103.3	2.8	4,756,000	238,000		4,994,000
28	Vương Thị Định	154	46	97.5	3.0	4,756,000	238,000		4,994,000
29	Vương Văn Hoan (Nghệ)	154	47	248.3	1.0	588,000	29,000	672,000	1,289,000
30	Vương Văn Sông	154	48	118.2	2.2	1,455,000	73,000		1,528,000
31	Đào Văn Lợi	154	55	177.0	0.2	1,986,000	99,000	2,576,000	4,661,000
	Cộng				**58.4**	**326,059,000**	**16,306,000**	**19,985,000**	**362,350,000**

Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.